

VINAYAPIṬAKE
PARIVĀRAPĀḶI

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT

TẬP YẾU

TẬP HAI

5. ATTĀDĀNA VAGGO

1. Codakena bhante, bhikkhunā paraṃ codetukāmena kati dhamme ajjhattaṃ paccavekkhitvā paro codetabbo ti?

Codakenupāli, bhikkhunā paraṃ codetukāmena pañca dhamme ajjhattaṃ paccavekkhitvā paro codetabbo. Katame pañca? Codakenupāli, bhikkhunā paraṃ codetukāmena evaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘Parisuddhakāyasamācāro nu khomhi, parisuddhenamhi kāyasamācārena samannāgato acchiddena appaṭimaṃsena, saṃvijjati nu kho me eso dhammo udāhu no ’ti? No ce upāli, bhikkhu parisuddhakāyasamācāro hoti parisuddhena kāyasamācārena samannāgato acchiddena appaṭimaṃsena, tassa bhavanti vattāro: ‘Ingha tāva āyasmā kāyikaṃ sikkhassū ’ti itissa bhavanti vattāro.

Punacaparaṃ upāli, codakena bhikkhunā paraṃ codetukāmena evaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘Parisuddhavaśīsamācāro nu khomhi, parisuddhenamhi vaśīsamācārena samannāgato acchiddena appaṭimaṃsena, saṃvijjati nu kho me eso dhammo udāhu no ’ti? No ce upāli, bhikkhu parisuddhavaśīsamācāro hoti, parisuddhena vaśīsamācārena samannāgato acchiddena appaṭimaṃsena, tassa bhavanti vattāro: ‘Ingha tāva āyasmā vāśīkaṃ sikkhassū ’ti itissa bhavanti vattāro.

Punacaparaṃ upāli, codakena bhikkhunā paraṃ codetukāmena evaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘Mettaṃ nu kho me cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ sabrahmacārīsu anāghāti, saṃvijjati nu kho me eso dhammo udāhu no ’ti? No ce upāli, bhikkhuno mettaṃ cittaṃ paccupaṭṭhitaṃ hoti sabrahmacārīsu anāghāti, tassa bhavanti vattāro: ‘Ingha tāva āyasmā sabrahmacārīsu mettaṃ cittaṃ upaṭṭhāpehī ’ti itissa bhavanti vattāro.

Punacaparaṃ upāli, codakena bhikkhunā paraṃ codetukāmena evaṃ paccavekkhitabbaṃ: ‘Bahussuto nu khomhi sutadharo sutasannicayo, ye te dhammā ādikalyāṇā majjhe kalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthā savyañjanā kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpā me dhammā bahussutā honti dhatā vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā, saṃvijjati nu kho me eso dhammo udāhu no ’ti? No ce upāli, bhikkhu bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo, ye te dhammā ādikalyāṇā majjhe kalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthā savyañjanā kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti, tathārūpāssa¹ dhammā na bahussutā honti dhatā vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā, tassa bhavanti vattāro: ‘Ingha tāva āyasmā āgamaṃ pariyāpuṇassū ’ti itissa bhavanti vattāro.

¹ tathārūpassa - Ma, PTS.

5. PHẨM ĐÍCH THÂN KHỞI TỘI:

1. – Bạch ngài, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét nội tâm bao nhiêu pháp rồi mới nên cáo tội vị khác?

– Nay Upāli, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét nội tâm năm pháp rồi mới nên cáo tội vị khác. Thế nào là năm? Nay Upāli, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét như vậy: ‘Ta có sở hành về thân trong sạch không? Ta có sở hành về thân trong sạch không sai sót không lỗi lầm không? Pháp ấy được tìm thấy ở ta hay không (được tìm thấy)?’ Nay Upāli, nếu vị tỳ khưu không có sở hành về thân trong sạch, không có sở hành về thân trong sạch không sai sót không lỗi lầm, có những người nói với vị ấy rằng: ‘Này, đến lúc đại đức nên rèn luyện điều liên quan đến thân,’ có những người nói với vị này như thế.

Nay Upāli, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét như vậy: ‘Ta có sở hành về khẩu trong sạch không? Ta có sở hành về khẩu trong sạch không sai sót không lỗi lầm không? Pháp ấy được tìm thấy ở ta hay không (được tìm thấy)?’ Nay Upāli, nếu vị tỳ khưu không có sở hành về khẩu trong sạch, không có sở hành về khẩu trong sạch không sai sót không lỗi lầm, có những người nói với vị ấy rằng: ‘Này, đến lúc đại đức nên rèn luyện điều liên quan đến khẩu,’ có những người nói với vị này như thế.

Nay Upāli, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét như vậy: ‘Tâm từ của ta tức là tâm không ác cảm đối với các vị đồng phạm hạnh có hiện khởi không? Pháp ấy được tìm thấy ở ta hay không (được tìm thấy)?’ Nay Upāli, nếu tâm từ của vị tỳ khưu là tâm không ác cảm đối với các vị đồng phạm hạnh không có hiện khởi, có những người nói với vị ấy rằng: ‘Này, đến lúc đại đức nên thể hiện tâm từ đến các vị đồng phạm hạnh,’ có những người nói với vị này như thế.

Nay Upāli, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét như vậy: ‘Ta có phải là vị nghe nhiều, ghi nhớ điều đã được nghe, tích lũy điều đã được nghe không? Những Pháp nào có sự tốt đẹp phần đầu, tốt đẹp phần giữa, tốt đẹp phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các Pháp có hình thức tương tự như thế có được ta nghe nhiều, ghi nhớ, ôn đọc ra lời, quán xét bằng ý, thâm nhập bằng kiến thức không? Pháp ấy được tìm thấy ở ta hay không (được tìm thấy)?’ Nay Upāli, nếu vị tỳ khưu không phải là vị nghe nhiều, ghi nhớ được điều đã nghe, tích lũy điều đã nghe. Những Pháp nào có sự tốt đẹp phần đầu, tốt đẹp phần giữa, tốt đẹp phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các Pháp có hình thức tương tự như thế không được vị ấy nghe nhiều, ghi nhớ, ôn đọc ra lời, quán xét bằng ý, thâm nhập bằng kiến thức, có những người nói với vị ấy rằng: ‘Này, đến lúc đại đức nên học tập kinh điển,’ có những người nói với vị này như thế.

Punacaparam upāli, codakena bhikkhunā param codetukāmena evaṃ paccavekkhitabbaṃ: 'Ubhayāni kho me pātimokkhāni vitthārena svāgatāni honti suvibhattāni suppvattāni suvinicchitāni suttaso anuvyañjanaso, saṃvijjati nu kho me eso dhammo udāhu no 'ti. No ce upāli, bhikkhuno ubhayāni pātimokkhāni vitthārena svāgatāni honti suvibhattāni suppvattāni suvinicchitāni suttaso anubyañjanaso, 'Idaṃ panāvuso, kattha vuttaṃ bhagavatā 'ti iti puṭṭho na sampādeti,¹ na saññāyati.² Tassa bhavanti vattāro: 'Ingha tāva āyasmā vinayaṃ pariyāpuṇassū 'ti itissa bhavanti vattāro. Codakenupāli, bhikkhunā param codetukāmena ime pañca dhamme ajjhataṃ paccavekkhitvā paro codetabbo ti.

2. Codakena bhante, bhikkhunā param codetukāmena kati dhamme ajjhataṃ upaṭṭhāpetvā paro codetabbo ti?

Codakenupāli, bhikkhunā param codetukāmena pañca dhamme ajjhataṃ upaṭṭhāpetvā paro codetabbo. Katame pañca? Kālena vakkhāmi no akālena, bhūtena vakkhāmi no abhūtena, saṅghena vakkhāmi no pharusena, atthasaṃhitena vakkhāmi no anatthasaṃhitena, mettacitto vakkhāmi no dosantaroti. Codakenupāli, bhikkhunā param codetukāmena ime pañca dhamme ajjhataṃ upaṭṭhāpetvā paro codetabbo ti.

3. Codakena bhante, bhikkhunā param codetukāmena kati dhamme ajjhataṃ manasikarivā paro codetabbo ti?

Codakenupāli, bhikkhunā param codetukāmena pañca dhamme ajjhataṃ manasikarivā paro codetabbo. Katame pañca? Kāruññatā, hitesitā, anukampitā,³ āpattivuṭṭhānatā, vinayapurekkhāratā. Codakenupāli, bhikkhunā param codetukāmena ime pañca dhamme ajjhataṃ manasikarivā paro codetabbo ti.

4. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno okāsakammaṃ kārāpentassa nālaṃ okāsakammaṃ kātun ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno okāsakammaṃ kārāpentassa nālaṃ okāsakammaṃ kātun. Katamehi pañcahi? Aparisuddhakāyasamācāro hoti, aparisuddhavacīsamācāro hoti, aparisuddhājīvo hoti, bālo ca hoti abyatto, na paṭibalo anuyuññijyamāno anuyogaṃ dātun. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno okāsakammaṃ kārāpentassa nālaṃ okāsakammaṃ kātun.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno okāsakammaṃ kārāpentassa alaṃ okāsakammaṃ kātun. Katamehi pañcahi? Parisuddhakāyasamācāro hoti, parisuddhavacīsamācāro hoti, parisuddhājīvo hoti, paṇḍito hoti byatto, paṭibalo anuyuññijyamāno anuyogaṃ dātun. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno okāsakammaṃ kārāpentassa alaṃ okāsakammaṃ kātun ti.

¹ sampāyati - Ma.

² na saññāyati - iti saddo Ma, Syā, PTS potthakesu na dissate.

³ anukampatā - Ma, PTS.

Này Upāli, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét như vậy: ‘Đối với ta, hai bộ giới bốn *Pātimokkha* có được truyền thừa với chi tiết, khéo được phân tích, khéo được áp dụng, khéo được xác định theo từng điều học hoặc theo từng từ ngữ không? Pháp ấy được tìm thấy ở ta hay không (được tìm thấy)?’ Này Upāli, nếu đối với vị tỳ khưu hai bộ giới bốn *Pātimokkha* không được truyền thừa với chi tiết, không khéo được phân tích, không khéo được áp dụng, không khéo được xác định theo từng điều học hoặc theo từng từ ngữ, khi (vị ấy) được hỏi như vậy: ‘Này đại đức, điều này đã được đức Thế Tôn nói ở đâu?’ mà không đáp được, không hiểu được, có những người nói với vị ấy rằng: ‘Này, đến lúc đại đức nên học tập về Luật;’ có những người nói với vị này như thế. Này Upāli, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên quán xét bản thân năm pháp này rồi mới nên cáo tội vị khác.

2. – Bạch ngài, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên thiết lập ở nội tâm bao nhiêu pháp rồi mới nên cáo tội vị khác?

– Này Upāli, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên thiết lập ở nội tâm năm pháp rồi mới nên cáo tội vị khác. Thế nào là năm? ‘Ta sẽ nói hợp thời, không phải sai thời; ta sẽ nói với sự thật, không phải với sự sai trái; ta sẽ nói với sự mềm mỏng, không phải bằng cách thô lỗ; ta sẽ nói có liên hệ đến lợi ích, không phải không liên hệ đến lợi ích; ta sẽ nói với tâm từ, không phải với nội tâm có sân hận.’ Này Upāli, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên thiết lập ở nội tâm năm pháp này rồi mới nên cáo tội vị khác.

3. – Bạch ngài, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên tác ý nội tâm bao nhiêu pháp rồi mới nên cáo tội vị khác?

– Này Upāli, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên tác ý nội tâm năm pháp rồi mới nên cáo tội vị khác. Thế nào là năm? Lòng bi mẫn, sự tâm cầu lợi ích, lòng thương xót, sự thoát khỏi tội, sự tôn trọng Luật. Này Upāli, vị tỳ khưu nguyên cáo có ý muốn cáo tội vị khác nên tác ý nội tâm năm pháp ấy rồi mới nên cáo tội vị khác.

4. – Bạch ngài, việc thỉnh ý là không cần thiết trong khi thỉnh ý (để buộc tội) vị tỳ khưu có bao nhiêu yếu tố?

– Này Upāli, việc thỉnh ý là không cần thiết trong khi thỉnh ý (để buộc tội) vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có sở hành về thân không được trong sạch, có sở hành về khẩu không được trong sạch, có sự nuôi mạng không được trong sạch, (là vị) ngu dốt không kinh nghiệm, không có khả năng đối đáp lại trong khi bị thẩm vấn. Này Upāli, việc thỉnh ý là không cần thiết trong khi thỉnh ý (để buộc tội) vị tỳ khưu có năm yếu tố.

Này Upāli, việc thỉnh ý là cần thiết trong khi thỉnh ý (để buộc tội) vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có sở hành về thân được trong sạch, có sở hành về khẩu được trong sạch, có sự nuôi mạng được trong sạch, (là vị) thông thái có kinh nghiệm, có khả năng đối đáp lại trong khi bị thẩm vấn. Này Upāli, việc thỉnh ý là cần thiết trong khi thỉnh ý (để buộc tội) vị tỳ khưu có năm yếu tố.’

5. Attādānaṃ ādātukāmena bhante, bhikkhunā katīhaṅgehi¹ samannāgataṃ attādānaṃ ādātābbaṃ ti?

Attādānaṃ ādātukāmenupāli, bhikkhunā pañcahaṅgehi samannāgataṃ² attādānaṃ ādātābbaṃ. Katamehi pañcahi?³ Attādānaṃ ādātukāmenupāli, bhikkhunā evaṃ paccavekkhitābbaṃ: ‘Yaṃ kho ahaṃ imaṃ attādānaṃ ādātukāmo, kālo nu kho imaṃ attādānaṃ ādātuṃ udāhu no ’ti. Sace upāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Akālo imaṃ attādānaṃ ādātuṃ, no kālo ’ti. Na taṃ upāli, attādānaṃ ādātābbaṃ.

Sace panupāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Kālo imaṃ attādānaṃ ādātuṃ no akālo ’ti. Tenupāli, bhikkhunā uttariṃ⁴ paccavekkhitābbaṃ: ‘Yaṃ kho ahaṃ imaṃ attādānaṃ ādātukāmo, bhūtaṃ nu kho imaṃ attādānaṃ udāhu no ’ti? Sace panupāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Abhūtaṃ imaṃ attādānaṃ, no bhūtaṃ ’ti. Na taṃ upāli, attādānaṃ ādātābbaṃ.

Sace panupāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Bhūtaṃ idaṃ attādānaṃ no abhūtaṃ ’ti. Tenupāli, bhikkhunā uttariṃ paccavekkhitābbaṃ: ‘Yaṃ kho ahaṃ imaṃ attādānaṃ ādātukāmo, atthasaṃhitaṃ nu kho imaṃ attādānaṃ udāhu no ’ti? Sace panupāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Anatthasaṃhitaṃ idaṃ attādānaṃ no atthasaṃhitaṃ ’ti. Na taṃ upāli, attādānaṃ ādātābbaṃ.

Sace panupāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Atthasaṃhitaṃ idaṃ attādānaṃ no anatthasaṃhitaṃ ’ti. Tenupāli, bhikkhunā uttariṃ paccavekkhitābbaṃ: ‘Imaṃ kho ahaṃ attādānaṃ ādiyamāno labhissāmi sandiṭṭhe sambhatte bhikkhu dhammato vinayato pakkhe udāhu no ’ti? Sace upāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Imaṃ kho ahaṃ attādānaṃ ādiyamāno na labhissāmi sandiṭṭhe sambhatte bhikkhū dhammato vinayato pakkhe ’ti. Na taṃ upāli, attādānaṃ ādātābbaṃ.

Sace panupāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Imaṃ⁵ kho ahaṃ attādānaṃ ādiyamāno labhissāmi sandiṭṭhe sambhatte bhikkhū dhammato vinayato pakkhe ’ti. Tenupāli, bhikkhunā uttariṃ paccavekkhitābbaṃ: ‘Imā kho me attādānaṃ ādiyato bhavissati saṅghassa tatonidānaṃ bhaṅḍanaṃ kalaho viggaho vivādo saṅghabhedo saṅgharāji saṅghavavattānaṃ saṅghanānākaraṇaṃ udāhu no ’ti? Sace upāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Imaṃ kho me attādānaṃ ādiyato bhavissati saṅghassa tato nidānaṃ bhaṅḍanaṃ kalaho viggaho vivādo saṅghabhedo saṅgharāji saṅghavavattānaṃ saṅghanānākaraṇaṃ ’ti. Na taṃ upāli, attādānaṃ ādātābbaṃ.

¹ katīhaṅgehi - Ma; katihi aṅgehi - Syā.

³ katame pañca - Ma, PTS.

⁵ idaṃ - Ma.

² pañcaṅgasamannāgataṃ - Ma, PTS.

⁴ uttari - Ma.

⁶ ādātābbaṃ taṃ upāli - Syā.

5. – Bạch ngài, vị tỳ khưu có ý muốn áp dụng việc đích thân khởi tố nên áp dụng việc đích thân khởi tố khi có được bao nhiêu yếu tố?

– Này Upāli, vị tỳ khưu có ý muốn áp dụng việc đích thân khởi tố nên áp dụng việc đích thân khởi tố khi có năm yếu tố. Thế nào là năm? Này Upāli, vị tỳ khưu có ý muốn áp dụng việc đích thân khởi tố nên quán xét như sau: ‘Việc ta có ý muốn áp dụng việc đích thân khởi tố này là đúng thời điểm để áp dụng việc đích thân khởi tố này hay không đúng (thời điểm)?’ Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Sái thời điểm để áp dụng việc đích thân khởi tố này, không phải đúng thời điểm,’ này Upāli, không nên áp dụng việc đích thân khởi tố ấy.

Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Đúng thời điểm để áp dụng việc đích thân khởi tố này, không phải là sái thời điểm;’ này Upāli, vị tỳ khưu ấy nên quán xét thêm rằng: ‘Việc ta có ý muốn áp dụng việc đích thân khởi tố này, nhưng việc đích thân khởi tố này là đúng dẫn hay không (đúng dẫn)?’ Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Việc đích thân khởi tố này là sai trái, không đúng dẫn;’ này Upāli, không nên áp dụng việc đích thân khởi tố ấy.

Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Việc đích thân khởi tố này là đúng dẫn, không phải sai trái;’ này Upāli, vị tỳ khưu ấy nên quán xét thêm rằng: ‘Việc ta có ý muốn áp dụng việc đích thân khởi tố này, nhưng việc đích thân khởi tố này là đem sự lợi ích hay không (đem lại sự lợi ích)?’ Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Việc đích thân khởi tố này là đem lại sự vô ích, không đem lại sự lợi ích;’ này Upāli, không nên áp dụng việc đích thân khởi tố ấy.

Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Việc đích thân khởi tố này là đem lại sự lợi ích, không phải đem lại sự vô ích;’ này Upāli, vị tỳ khưu ấy nên quán xét thêm rằng: ‘Trong khi áp dụng việc đích thân khởi tố này, ta sẽ đạt được các tỳ khưu đồng quan điểm thân thiết ở trong nhóm theo đúng Pháp theo đúng Luật hay sẽ không (đạt được)?’ Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Trong khi áp dụng việc đích thân khởi tố này, ta sẽ không đạt được các tỳ khưu đồng quan điểm thân thiết ở trong nhóm theo đúng Pháp theo đúng Luật;’ này Upāli, không nên áp dụng việc đích thân khởi tố ấy.

Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Trong khi áp dụng việc đích thân khởi tố này, ta sẽ đạt được các tỳ khưu đồng quan điểm thân thiết ở trong nhóm theo đúng Pháp, theo đúng Luật;’ này Upāli, vị tỳ khưu ấy nên quán xét thêm rằng: ‘Khi việc đích thân khởi tố này của ta được áp dụng, do nguyên nhân ấy đối với hội chúng sẽ xảy ra sự tranh cãi, sự cãi cọ, sự xung đột, sự tranh luận, sự chia rẽ hội chúng, sự bất đồng trong hội chúng, sự phân loại trong hội chúng, việc làm khác biệt trong hội chúng hay sẽ không (xảy ra)?’ Này Upāli, nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Khi việc đích thân khởi tố này của ta được áp dụng, do nguyên nhân ấy đối với hội chúng sẽ xảy ra sự tranh cãi, sự cãi cọ, sự xung đột, sự tranh luận, sự chia rẽ hội chúng, sự bất đồng trong hội chúng, sự phân loại trong hội chúng, việc làm khác biệt trong hội chúng;’ này Upāli, không nên áp dụng việc đích thân khởi tố ấy.

Sace panupāli, bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti: ‘Imaṃ kho me attādānaṃ ādiyato na bhavissati saṅghassa tato nidānaṃ bhaṇḍanaṃ kalaho viggaho vivādo saṅghabhedo saṅgharāji saṅghavavattthānaṃ saṅghanānākaraṇaṃ ’ti. Taṃ ādātammaṃ upāli,⁶ attādānaṃ. Evaṃ pañcaṅgasamannāgataṃ kho upāli, attādānaṃ ādinnaṃ pacchāpi avipparakaraṃ bhavissatī ti.

6. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgato bhikkhu adhikaraṇajātānaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāro hoti ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgato bhikkhu adhikaraṇajātānaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāro hoti. Katamehi pañcahi? Silavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno aṇumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu, bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo ye te dhammā ādikalyāṇā majjhe kalyāṇā pariyoṣānakalyāṇā sātthā savyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti tathārūpāssa¹ dhammā bahussutā honti dhatā² vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā, ubhayāni kho panassa pātimokkhāni vitthārena svāgatāni honti suvibhattāni supavattīni suvinicchitāni suttaso anubyañjanaṃ, vinaye kho pana tthito hoti asaṃhīro, paṭibalo hoti ubho attapaccatthike assāsetuṃ saññāpetuṃ nijjhāpetuṃ pekkhetuṃ pasādetuṃ. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgato bhikkhu adhikaraṇajātānaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāro hoti.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgato bhikkhu adhikaraṇajātānaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāro hoti. Katamehi pañcahi? Parisuddhakāyasamācāro hoti, parisuddhavācīsamācāro hoti, parisuddhājīvo hoti, paṇḍito hoti byatto, paṭibalo anuyuñjijamāno anuyogaṃ dātuṃ. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgato bhikkhu adhikaraṇajātānaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāro hoti.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgato bhikkhu adhikaraṇajātānaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāro hoti. Katamehi pañcahi? Vatthuṃ jānāti, nidānaṃ jānāti, paññattiṃ jānāti, padapaccābhatṭhaṃ jānāti, anusandhivacana-pathaṃ jānāti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgato bhikkhu adhikaraṇajātānaṃ bhikkhūnaṃ bahūpakāro hoti ti.

7. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānyuñjitabbaṃ ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Suttaṃ na jānāti, suttānulomaṃ na jānāti, vinayaṃ na jānāti, vinayānulomaṃ na jānāti, na ca tthānāṭṭhānakusalo hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānyuñjitabbaṃ.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Suttaṃ jānāti, suttānulomaṃ jānāti, vinayaṃ jānāti, vinayānulomaṃ jānāti, tthānāṭṭhānakusalo ca hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ.

¹ tathārūpāssa - Ma, PTS.

² dhātā - Ma, PTS.

Này Upāli nếu vị tỳ khưu trong lúc quán xét nhận biết như vậy: ‘Khi việc địch thân khởi tố này của ta được áp dụng, do nguyên nhân ấy đối với hội chúng sẽ không xảy ra sự tranh cãi, sự cãi cọ, sự xung đột, sự tranh luận, sự chia rẽ hội chúng, sự bất đồng trong hội chúng, sự phân loại trong hội chúng, việc làm khác biệt trong hội chúng;’ này Upāli, nên áp dụng việc địch thân khởi tố ấy. Này Upāli, việc địch thân khởi tố đã được áp dụng có năm yếu tố như thế sẽ không đem lại sự ân hận ngay cả về sau này.

6. – Bạch ngài, vị tỳ khưu có bao nhiêu yếu tố là có nhiều ích lợi cho các tỳ khưu gây nên sự tranh tụng?

– Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố là có nhiều ích lợi cho các tỳ khưu gây nên sự tranh tụng. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có giới hạnh, sống thu thúc theo sự hạn chế của giới bốn *Pātimokkha*, thành tựu về hạnh kiểm và hành xử, thấy được sự nguy hiểm trong những tội lỗi nhỏ nhặt, thọ trì và thực hành theo các điều học; là vị nghe nhiều, ghi nhớ điều đã nghe, tích lũy điều đã nghe, các Pháp nào là tốt đẹp phần đầu, tốt đẹp phần giữa, tốt đẹp phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, tuyên thuyết về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các Pháp có hình thức như thế được (vị ấy) nghe nhiều, ghi nhớ, ôn đọc ra lời, quán xét bằng ý, thâm nhập bằng kiến thức; đối với vị ấy hai bộ giới bốn *Pātimokkha* đã khéo được truyền thừa với chi tiết, khéo được phân tích, khéo được ứng dụng, khéo được phán xét theo từng điều học, theo từng từ ngữ; vị ấy vững vàng về Luật không có bối rối; là vị có khả năng để làm cho cả hai phe đối địch của sự kiện phải tin tưởng, biết rõ, suy nghĩ lại, thấy được, (và) hoan hỷ. Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có nhiều ích lợi cho các tỳ khưu gây nên sự tranh tụng.

Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là có nhiều ích lợi cho các tỳ khưu gây nên sự tranh tụng. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có sở hành về thân được trong sạch, có sở hành về khẩu được trong sạch, có sự nuôi mạng được trong sạch, (là vị) thông thái có kinh nghiệm, có khả năng đối đáp lại trong khi bị thẩm vấn. Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có nhiều ích lợi cho các tỳ khưu gây nên sự tranh tụng.

Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là có nhiều ích lợi cho các tỳ khưu gây nên sự tranh tụng. Với năm (yếu tố) gì? Là vị biết về sự việc, biết về duyên khởi, biết về điều quy định, biết về thứ tự của chữ (trong câu), biết về phương thức của lối trình bày mạch lạc. Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có nhiều ích lợi cho các tỳ khưu gây nên sự tranh tụng.

7. – Bạch ngài, vị tỳ khưu có bao nhiêu yếu tố là không nên thẩm vấn?

– Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố là không nên thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không biết về giới bốn, không biết về điều phù hợp với giới bốn, không biết về Luật, không biết về điều phù hợp với Luật, vị không khéo léo về việc thành lập (tội) hay không thành lập (tội). Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là không nên thẩm vấn.

Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố là có thể thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị biết về giới bốn, biết về điều phù hợp với giới bốn, biết về Luật, biết về điều phù hợp với Luật, vị khéo léo về việc thành lập (tội) hay không thành lập (tội). Này Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có thể thẩm vấn.

8. Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Dhammaṃ na jānāti, dhammānulomaṃ na jānāti, vinayaṃ na jānāti, vinayānulomaṃ na jānāti, na ca pubbāparakusalo hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Dhammaṃ jānāti, dhammānulomaṃ jānāti, vinayaṃ jānāti, vinayānulomaṃ jānāti, pubbāparakusalo ca hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ.

9. Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Vatthumaṃ na jānāti, nidānaṃ na jānāti, paññattiṃ na jānāti, padapaccābhaṭṭhaṃ na jānāti, anusandhivacanapathaṃ na jānāti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Vatthumaṃ jānāti, nidānaṃ jānāti, paññattiṃ jānāti, padapaccābhaṭṭhaṃ jānāti, anusandhivacanapathaṃ jānāti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ.

10. Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Āpattiṃ na jānāti, āpattisamuṭṭhānaṃ na jānāti, āpattiyā payogaṃ na jānāti, āpattiyā vūpasamaṃ na jānāti, na āpattiyā vinicchayakusalo hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Āpattiṃ jānāti, āpattisamuṭṭhānaṃ jānāti, āpattiyā payogaṃ jānāti, āpattiyā vūpasamaṃ jānāti, āpattiyā vinicchayakusalo hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ.

11. Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Adhikaraṇaṃ na jānāti, adhikaraṇasamuṭṭhānaṃ na jānāti, adhikaraṇassa payogaṃ na jānāti, adhikaraṇassa vūpasamaṃ na jānāti, adhikaraṇassa na vinicchayakusalo¹ hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā nānuyuñjitabbaṃ.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ. Katamehi pañcahi? Adhikaraṇaṃ jānāti, adhikaraṇasamuṭṭhānaṃ jānāti, adhikaraṇassa payogaṃ jānāti, adhikaraṇassa vūpasamaṃ jānāti, adhikaraṇassa vinicchayakusalo hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā anuyuñjitabbaṃ.

Attādānavaggo pañcama.⁵

¹ na adhikaraṇassa vinicchayakusalo - Syā.

⁵ attādānavaggo niṭṭhito pañcama - Ma.

8. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là không nên thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không biết về Pháp, không biết về điều phù hợp với Pháp, không biết về Luật, không biết về điều phù hợp với Luật, vị không khéo léo về việc trước và việc sau. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là không nên thẩm vấn.

Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là có thể thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị biết về Pháp, biết về điều phù hợp với Pháp, biết về Luật, biết về điều phù hợp với Luật, vị khéo léo về việc trước và việc sau. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có thể thẩm vấn.

9. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là không nên thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không biết về sự việc, không biết về duyên khởi, không biết về điều quy định, không biết về thứ tự của chữ (trong câu), không biết về phương thức của lối trình bày mạch lạc. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là không nên thẩm vấn.

Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là có thể thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị biết về sự việc, biết về duyên khởi, biết về điều quy định, biết về thứ tự của chữ (trong câu), biết về phương thức của lối trình bày mạch lạc. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có thể thẩm vấn.

10. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là không nên thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không biết về tội, không biết về nguồn sanh tội, không biết về sự tiến hành của tội, không biết về cách giải quyết tội, không khéo léo trong việc phán quyết tội. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là không nên thẩm vấn.

Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là có thể thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị biết về tội, biết về nguồn sanh tội, biết về sự tiến hành của tội, biết về cách giải quyết tội, khéo léo trong việc phán quyết tội. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có thể thẩm vấn.

11. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là không nên thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không biết về sự tranh tụng, không biết về nguồn sanh khởi của tranh tụng, không biết về cách tiến hành tranh tụng, không biết về cách giải quyết tranh tụng, không khéo léo trong việc phán quyết về tranh tụng. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là không nên thẩm vấn.

Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa là có thể thẩm vấn. Với năm (yếu tố) gì? Là vị biết về sự tranh tụng, biết về nguồn sanh khởi của tranh tụng, biết về cách tiến hành tranh tụng, biết về cách giải quyết tranh tụng, khéo léo trong việc phán quyết về tranh tụng. Nay Upāli, vị tỳ khưu có năm yếu tố này là có thể thẩm vấn.

Phẩm Đích Thân Khởi Tử là thứ năm.

TASSUDDĀNAṂ

Parisuddhañca kālena kāruñña¹ okāsenā ca,
attādānaṃ adhikaraṇaṃ aparehi ca vatthu ca;²
suttaṃ dhammaṃ puna vatthu ca³ āpatti adhikaraṇena cā ti.

--ooOoo--

6. DHUTAṅGA VAGGO

1. Kati nu kho bhante āraññakā ti?⁴

Pañcime upāli, āraññakā. Katame pañca? Mandattā momūhattā āraññako hoti, pāpiccho icchāpakato āraññako hoti. Ummādā cittaṅkhepā āraññako hoti, vaṇṇitaṃ⁵ buddhehi buddhasāvakehīti āraññako hoti, api ca appicchataññaeva nissāya santuṭṭhiññaeva nissāya sallekhaññaeva nissāya pavivekaññaeva nissāya idamatthitaññaeva nissāya āraññako hoti. Ime kho upāli, pañca āraññakā ti.

2-12. Kati nu kho bhante piṇḍapātikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, paṃsukūlikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, rukkhāmūlikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, sosānikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, abbhokāsikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, tecīvarikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, sapaḍānacārikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, nesajjikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, yathāsanthatikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, ekāsanikā ti? —pe— Kati nu kho bhante, khalupacchābhattikā ti? —pe—

13. Kati nu kho bhante pattapiṇḍikā ti?

Pañcime upāli, pattapiṇḍikā. Katame pañca? Mandattā momūhattā pattapiṇḍiko hoti, pāpiccho icchāpakato pattapiṇḍiko hoti, ummādā cittaṅkhepā pattapiṇḍiko hoti, vaṇṇitaṃ⁵ buddhehi buddhasāvakehīti ti pattapiṇḍiko hoti. Api ca appicchataññaeva nissāya santuṭṭhiññaeva nissāya sallekhaññaeva nissāya pavivekaññaeva nissāya idamatthitaññaeva nissāya pattapiṇḍiko hoti. Ime kho upāli, pañca pattapiṇḍikā ti.

Dhutaṅgavaggo chaṭṭho.⁶

TASSUDDĀNAṂ

Āraññako piṇḍa⁷ paṃsu rukkhā susāna pañcamāṃ,
abbho tecīvaraññaeva sapaḍāna nesajjikā;
santhatekāsaññaeva khalupacchā⁸ pattapiṇḍikā ti.

--ooOoo--

¹ kāruññaṃ - Ma; kāruñña - Syā, PTS.

² aparehipi vatthuṃ ca - Ma, Syā, PTS.

³ vatthuñca - Ma, Syā, PTS.

⁴ āraññik^o - Ma, evaṃ sabbattha.

⁵ vaṇṇito - Syā.

⁶ dhutaṅgavaggo niṭṭhito chaṭṭho - Ma.

⁷ piṇḍi - Ma, Syā, PTS.

⁸ khalupacchā - Ma, Syā, PTS.

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY:

Sự trong sạch, hợp thời, với lòng bi mẫn, và bằng sự thịnh ý, sự đích thân khởi tố, sự tranh tụng, và với các điều khác nữa, và sự việc, giới bổn, Giáo Pháp, và sự việc nữa, tội vi phạm, và với sự tranh tụng.

--ooOoo--

6. PHÂM VỀ PHÁP GIỮ BỎ:

1. – Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) ngu ở rừng?

– Nay Upāli, đây là năm hạng (hành pháp) ngu ở rừng. Thế nào là năm? Hạng ngu ở rừng có bản tánh ngu khờ, có bản tánh si mê; hạng ngu ở rừng có ước muốn xấu xa, bị thúc giục bởi ước muốn; hạng ngu ở rừng do điên khùng, do mất trí; hạng ngu ở rừng (nghĩ rằng): ‘Được chư Phật và chư Thánh Văn của đức Phật khen ngợi;’ và cũng có hạng ngu ở rừng chính vì ham muốn ít, chính vì tự biết đủ, chính vì sự từ khước, chính vì sự tách ly, chính vì lợi ích của điều này. Nay Upāli, đây là năm hạng (hành pháp) ngu ở rừng.

2 - 12. – Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) đi khát thực? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) mặc y *pamsukūla*? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) ngu ở gốc cây? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) ngu ở mộ địa? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) ngu ở ngoài trời? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) mặc ba y? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) đi khát thực theo từng nhà? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) oai nghi ngồi? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) ngu chỗ ở theo chỉ định? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) một chỗ ngồi (khi thọ thực)? –nt– Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) không ăn vật thực dâng sau? –nt–

13. – Bạch ngài, có bao nhiêu hạng (hành pháp) thọ thực trong bình bát?

– Nay Upāli, đây là năm hạng (hành pháp) thọ thực trong bình bát. Thế nào là năm? Hạng thọ thực trong bình bát do bản tánh ngu khờ, do bản tánh si mê; hạng thọ thực trong bình bát có ước muốn xấu xa, bị thúc giục bởi ước muốn; hạng thọ thực trong bình bát do điên khùng, do mất trí; hạng thọ thực trong bình bát (nghĩ rằng): ‘Được chư Phật và chư Thánh Văn của đức Phật ngợi khen;’ và cũng có hạng thọ thực trong bình bát chính vì ham muốn ít, chính vì tự biết đủ, chính vì sự từ khước, chính vì sự tách ly, chính vì lợi ích của điều này. Nay Upāli, đây là năm hạng (hành pháp) thọ thực trong bình bát.

Phâm về Pháp Giữ Bỏ là thứ sáu.

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY:

Vị ngu ở rừng, khát thực, y pamsukūla, cội cây, mộ địa là thứ năm, ngoài trời, chỉ ba y, theo tuân tự, oai nghi ngồi, theo chỉ định, (thọ thực) một chỗ ngồi, không vật thực dâng sau, thọ thực trong bình bát.

--ooOoo--

7. MUSĀVĀDA VAGGO

1. Kati nu kho bhante musāvādā ti?

Pañcime upāli, musāvādā katame pañca? Atthi musāvādo pārājikagāmī, atthi musāvādo saṅghādisesagāmī, atthi musāvādo thullaccayagāmī, atthi musāvādo pācittiyagāmī, atthi musāvādo dukkaṭagāmī. Ime kho upāli, pañca musāvādā ti.

2. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno saṅghamajjhe uposathaṃ vā pavāraṇā vā ṭhapentassa ‘Alaṃ bhikkhu mā bhaṇḍanaṃ, mā kalahaṃ, mā viggahaṃ, mā vivādan’ ti omadditvā saṅghena uposatho vā pavāraṇā vā kātābbā ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno saṅghamajjhe uposathaṃ vā pavāraṇaṃ vā ṭhapentassa ‘Alaṃ bhikkhu mā bhaṇḍanaṃ, mā kalahaṃ, mā viggahaṃ, mā vivādan’ ti omadditvā saṅghena uposatho vā pavāraṇā vā kātābbā. Katamehi pañcahi? Alajjī ca hoti, bālo ca, apakatatto ca, cāvanādhippāyo vattā hoti, no vuṭṭhānādhippāyo. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno saṅghamajjhe uposathaṃ vā pavāraṇaṃ vā ṭhapentassa ‘Alaṃ bhikkhu mā bhaṇḍanaṃ, mā kalahaṃ, mā viggahaṃ, vā vivādan’ ti omadditvā saṅghena uposatho vā pavāraṇā vā kātābbā.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno saṅghamajjhe uposathaṃ vā pavāraṇaṃ vā ṭhapentassa ‘Alaṃ bhikkhu, mā bhaṇḍanaṃ, mā kalahaṃ, mā viggahaṃ, mā vivādan’ ti omadditvā saṅghena uposatho vā pavāraṇā vā kātābbā. Katamehi pañcahi? Aparisuddhakāyasamācāro hoti. aparisuddhavacīsamācāro hoti, aparisuddhājīvo hoti, bālo hoti avyatto, bhaṇḍanakārako hoti kalahakārako. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno saṅghamajjhe uposathaṃ vā pavāraṇaṃ vā ṭhapentassa ‘Alaṃ bhikkhu mā bhaṇḍanaṃ, mā kalahaṃ, mā viggahaṃ, mā vivādan’ ti omadditvā saṅghena uposatho vā pavāraṇā vā kātābbā ti.

3. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno anuyogo na dātabbo ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno anuyogo na dātabbo. Katamehi pañcahi? Āpattānāpattiṃ na jānāti, lahukagarukaṃ āpattiṃ na jānāti, sāvasesānavasesaṃ āpattiṃ na jānāti, duṭṭhullāduṭṭhullaṃ āpattiṃ na jānāti, sappatikammaṃ appatikammaṃ āpattiṃ na jānāti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno anuyogo na dātabbo.

7. PHẨM NÓI DỐI:

1. – Bạch ngài, có bao nhiêu loại nói dối?

– Nay Upāli, đây là năm loại nói dối. Thế nào là năm? Có loại nói dối đưa đến tội *pārājika*, có loại nói dối đưa đến tội *saṅghādisesa*, có loại nói dối đưa đến tội *thullaccaya*, có loại nói dối đưa đến tội *pācittiya*, có loại nói dối đưa đến tội *dukkata*. Nay Upāli, đây là năm loại nói dối.

2. – Bạch ngài, đối với vị tỳ khưu có bao nhiêu yếu tố đang đình chỉ lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā* ở giữa hội chúng thì hội chúng nên áp chế rằng: ‘Này tỳ khưu, thôi đi. Chớ có (gây nên) sự xung đột, sự cãi cọ, sự tranh luận, sự tranh cãi’ rồi nên tiến hành lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā*?

– Nay Upāli, đối với vị tỳ khưu có năm yếu tố đang đình chỉ lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā* ở giữa hội chúng thì hội chúng nên áp chế rằng: ‘Này tỳ khưu, thôi đi. Chớ có (gây nên) sự xung đột, sự cãi cọ, sự tranh luận, sự tranh cãi’ rồi nên tiến hành lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā*. Với năm (yếu tố) gì? Là vị vô liêm sỉ, ngu dốt, không trong sạch, là vị nói với ý định loại trừ, không với ý định giúp cho thoát tội. Nay Upāli, đối với vị tỳ khưu có năm yếu tố này đang đình chỉ lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā* ở giữa hội chúng thì hội chúng nên áp chế rằng: ‘Này tỳ khưu, thôi đi. Chớ có (gây nên) sự xung đột, sự cãi cọ, sự tranh luận, sự tranh cãi’ rồi nên tiến hành lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā*.

Này Upāli, đối với vị tỳ khưu có năm yếu tố khác nữa đang đình chỉ lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā* ở giữa hội chúng thì hội chúng nên áp chế rằng: ‘Này tỳ khưu, thôi đi. Chớ có (gây nên) sự xung đột, sự cãi cọ, sự tranh luận, sự tranh cãi’ rồi nên tiến hành lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā*. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có sở hành về thân không được trong sạch, có sở hành về khẩu không được trong sạch, có sự nuôi mạng không được trong sạch, ngu dốt không kinh nghiệm, là vị gây nên các sự xung đột (và) gây nên các sự cãi cọ. Nay Upāli, đối với vị tỳ khưu có năm yếu tố này đang đình chỉ lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā* ở giữa hội chúng thì hội chúng nên áp chế rằng: ‘Này tỳ khưu, thôi đi. Chớ có (gây nên) sự xung đột, sự cãi cọ, sự tranh luận, sự tranh cãi’ rồi nên tiến hành lễ *Uposatha* hoặc lễ *Pavāraṇā*.

3. – Bạch ngài, việc thẩm vấn không nên giao cho vị tỳ khưu có bao nhiêu yếu tố?

– Nay Upāli, việc thẩm vấn không nên giao cho vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không biết về sự phạm tội hay không phạm tội, vị không biết tội nhẹ hay nặng, vị không biết tội còn dư sót hay không còn dư sót, vị không biết tội xấu xa hay không xấu xa, vị không biết tội có sự sửa chữa hay không có sự sửa chữa. Nay Upāli, việc thẩm vấn không nên giao cho vị tỳ khưu có năm yếu tố này.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno anuyogo dātabbo. Katamehi pañcahi? Āpattānāpattiṃ jānāti, lahukagarukaṃ āpattiṃ jānāti, sāvasesānavasesaṃ āpattiṃ jānāti, dutṭhullāduṭṭhullaṃ āpattiṃ jānāti, sappatikammaṃ appatikammaṃ āpattiṃ jānāti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno anuyogo dātabbo ti.

4. Katīhi nu kho bhante ākārehi bhikkhu āpattiṃ āpajjati ti?

Pañcahupāli, ākārehi bhikkhu āpattiṃ āpajjati. Katamehi pañcahi? Alajjitā aññānatā, kukkucāpakatā, akappiye kappiyasaññitā kappiye akappiyasaññitā. Imehi kho upāli, pañcahākārehi bhikkhu āpattiṃ āpajjati.

Aparehipi upāli, pañcahākārehi bhikkhu āpattiṃ āpajjati. Katamehi pañcahi? Adassanena, assavaṇena, payuttakatā,¹ tathāsaññi, satisammosā. Imehi kho upāli, pañcahākārehi bhikkhu āpattiṃ āpajjati ti.

5. Kati nu kho bhante, verā ti?

Pañcime upāli, verā. Katame pañca? Pāṇātipāto, adinnādānaṃ, kāmesu micchācāro, musāvādo, surāmerayamajjapamādaṭṭhānaṃ. Ime kho upāli, pañca verā ti.

6. Kati nu kho bhante, veramaṇiyo ti?

Pañcimā upāli, veramaṇiyo. Katamā pañca? Pāṇātipātā veramaṇi, adinnādānā veramaṇi, kāmesu micchācārā veramaṇi, musāvādā veramaṇi, surāmerayamajjapamādaṭṭhānā veramaṇi. Imā kho upāli, pañca veramaṇiyo ti.

7. Kati nu kho bhante, byasanāni ti?

Pañcimāni upāli, byasanāni. Katamāni pañca? Ñātibyasaṃ, bhogabyasaṃ, rogabyasaṃ, silabyasaṃ, diṭṭhibyasaṃ. Imāni kho upāli, pañcabyasanāni ti.

8. Kati nu kho bhante, sampadā ti?

Pañcimā upāli, sampadā. Katamā pañca? Ñātisampadā, bhogasampadā, ārogyasampadā, silasampadā, diṭṭhisampadā. Imā kho upāli, pañca sampadā ti.

Musāvādavaggo sattamo.²

TASSUDDĀNAM

Musāvādo ca omaddā³ apare⁴ anuyogo ca āpatti,⁵
apare² verā veramaṇi⁶ byasana sampadā ceva
sattamo vaggasaṅgaho ti.

--ooOoo--

¹ pasuttakatā - Ma, PTS; pasuttatā - Syā.

² musāvādavaggo niṭṭhito sattamo - Ma.

³ omaddi - Ma, Syā, PTS.

⁴ aparehi - Ma, Syā, PTS.

⁵ āpattiñca - Ma, Syā, PTS.

⁶ veramaṇipi ca - Ma, Syā, PTS.

Này Upāli, việc thẩm vấn nên được giao cho vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị biết về sự phạm tội hay không phạm tội, vị biết tội nhẹ hay nặng, vị biết tội còn dư sót hay không còn dư sót, vị biết tội xấu xa hay không xấu xa, vị biết về tội có sự sửa chữa hay không có sự sửa chữa. Này Upāli, việc thẩm vấn nên được giao cho vị tỳ khưu có năm yếu tố này.

4. – Bạch ngài, vị tỳ khưu vi phạm tội với bao nhiêu biểu hiện?

– Này Upāli, vị tỳ khưu vi phạm tội với năm biểu hiện. Với năm (biểu hiện) gì? Do sự vô liêm sỉ, do sự không biết, do sự thường xuyên sai phạm, tưởng rằng được phép trong việc không được phép, tưởng rằng không được phép trong việc được phép. Này Upāli, vị tỳ khưu vi phạm tội với năm biểu hiện này.

Này Upāli, vị tỳ khưu vi phạm tội với năm biểu hiện khác nữa. Với năm (biểu hiện) gì? Do sự không thấy, do sự không nghe, do sự bị ràng buộc, (lầm) tưởng là như vậy, có sự lẫn lộn về niệ. Này Upāli, vị tỳ khưu vi phạm tội với năm biểu hiện này.

5. – Bạch ngài, có bao nhiêu điều tội lỗi?

– Này Upāli, đây là năm điều tội lỗi. Thế nào là năm? Giết hại mạng sống, việc lấy vật không được cho, việc làm sai trái trong các dục, nói dối, trường hợp dễ duôi đối với chất say chất lên men và rượu mạnh. Này Upāli, đây là năm điều tội lỗi.

6. – Bạch ngài, có bao nhiêu sự kiêng cử?

– Này Upāli, đây là năm sự kiêng cử. Thế nào là năm? Sự kiêng cử việc giết hại mạng sống, sự kiêng cử việc lấy vật không được cho, sự kiêng cử việc làm sai trái trong các dục, sự kiêng cử việc nói dối, sự kiêng cử trường hợp dễ duôi đối với chất say chất lên men và rượu mạnh. Này Upāli, đây là năm sự kiêng cử.

7. – Bạch ngài, có bao nhiêu sự suy sụp?

– Này Upāli, đây là năm sự suy sụp. Thế nào là năm? Sự suy sụp về thân quyến, sự suy sụp về của cải, sự suy sụp vì bệnh hoạn, sự suy sụp về giới, sự suy sụp về kiến thức. Này Upāli, đây là năm sự suy sụp.

8. – Bạch ngài, có bao nhiêu sự thành tựu?

– Này Upāli, đây là năm sự thành tựu. Thế nào là năm? Sự thành tựu về thân quyến, sự thành tựu về của cải, sự thành tựu về không bệnh, sự thành tựu về giới, sự thành tựu về kiến thức. Này Upāli, đây là năm sự thành tựu.

Phẩm Nói Dối là thứ bảy.

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY:

Nói dối, và sự áp chế, các điều khác, sự thẩm vấn, và tội vi phạm, các điều khác, tội lỗi, sự kiêng cử, sự suy sụp, và luôn cả sự thành tựu, phần tổng hợp về phẩm thứ bảy.

--ooOoo--

8. BHIKKHUNOVĀDA VAGGO

1. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno bhikkhunīsaṅgheneva kammaṃ kātābbaṃ ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatassa bhikkhuno bhikkhunīsaṅgheneva kammaṃ kātābbaṃ, avandiyo so bhikkhu bhikkhunīsaṅghena. Katamehi pañcahi? Vivaritvā kāyaṃ bhikkhunīnaṃ dasseti, ūruṃ dasseti, aṅgajātaṃ dasseti, ubho aṃsakūṭe dasseti, obhāsati gihī sampayojetī. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno bhikkhunīsaṅgheneva kammaṃ kātābbaṃ, avandiyo so bhikkhu bhikkhunīsaṅghena.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno bhikkhunīsaṅgheneva kammaṃ kātābbaṃ, avandiyo so bhikkhu bhikkhunīsaṅghena. Katamehi pañcahi? Bhikkhunīnaṃ alābhāya parisakkati, bhikkhunīnaṃ anattāya parisakkati, bhikkhunīnaṃ avāsāya parisakkati, bhikkhuniyo akkosati paribhāsati, bhikkhū bhikkhunīhi bhedeti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno bhikkhunīsaṅgheneva kammaṃ kātābbaṃ, avandiyo so bhikkhu bhikkhunīsaṅghena.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno bhikkhunīsaṅgheneva kammaṃ kātābbaṃ, avandiyo so bhikkhu bhikkhunīsaṅghena. Katamehi pañcahi? Bhikkhunīnaṃ alābhāya parisakkati, bhikkhunīnaṃ anattāya parisakkati, bhikkhunīnaṃ avāsāya parisakkati, bhikkhuniyo akkosati paribhāsati, bhikkhū bhikkhunīhi sampayojetī. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatassa bhikkhuno bhikkhunīsaṅgheneva kammaṃ kātābbaṃ, avandiyo so bhikkhu bhikkhunīsaṅghenā ti.

2. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatāya bhikkhuniyā kammaṃ kātābbaṃ ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatāya bhikkhuniyā kammaṃ kātābbaṃ. Katamehi pañcahi? Vivaritvā kāyaṃ bhikkhūnaṃ dasseti, ūruṃ dasseti, aṅgajātaṃ dasseti, ubho aṃsakūṭe dasseti, obhāsati gihī sampayojetī. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatāya bhikkhuniyā kammaṃ kātābbaṃ.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatāya bhikkhuniyā kammaṃ kātābbaṃ. Katamehi pañcahi? Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati, bhikkhūnaṃ anattāya parisakkati, bhikkhūnaṃ avāsāya parisakkati, bhikkhū akkosati paribhāsati, bhikkhuniyo bhikkhūhi bhedeti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatāya bhikkhuniyā kammaṃ kātābbaṃ.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatāya bhikkhuniyā kammaṃ kātābbaṃ. Katamehi pañcahi? Bhikkhūnaṃ alābhāya parisakkati, bhikkhūnaṃ anattāya parisakkati, bhikkhūnaṃ avāsāya parisakkati, bhikkhū akkosati paribhāsati, bhikkhuniyo bhikkhūhi sampayojetī. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatāya bhikkhuniyā kammaṃ kātābbaṃ ti.

8. PHẨM GIÁO GIỚI TỖ KHƯU NI:

1. – Bạch ngài, đích thân hội chúng tỳ khuru ni nên thực hiện hành sự đối với vị tỳ khuru có bao nhiêu yếu tố?

– Nay Upāli, đối với vị tỳ khuru có năm yếu tố, đích thân hội chúng tỳ khuru ni nên thực hiện hành sự là hội chúng tỳ khuru ni không nên đánh lễ vị tỳ khuru ấy. Với năm (yếu tố) gì? Vị cời ra rồi cho các tỳ khuru ni thấy thân thể, cho thấy đùi, cho thấy chỗ kín, cho thấy cả hai vai, nói chuyện và cấu kết với người tại gia. Nay Upāli, đối với vị tỳ khuru có năm yếu tố này, đích thân hội chúng tỳ khuru ni nên thực hiện hành sự là hội chúng tỳ khuru ni không nên đánh lễ vị tỳ khuru ấy.

Nay Upāli, đối với vị tỳ khuru có năm yếu tố khác nữa, đích thân hội chúng tỳ khuru ni nên thực hiện hành sự là hội chúng tỳ khuru ni không nên đánh lễ vị tỳ khuru ấy. Với năm (yếu tố) gì? Là vị ra sức làm cho các tỳ khuru ni không được lợi lộc, là vị ra sức làm cho các tỳ khuru ni không được lợi ích, là vị ra sức làm cho các tỳ khuru ni không được chỗ ở, là vị mắng nhiếc gièm pha các tỳ khuru ni, là vị chia rẽ các tỳ khuru với các tỳ khuru ni. Nay Upāli, đối với vị tỳ khuru có năm yếu tố này, đích thân hội chúng tỳ khuru ni nên thực hiện hành sự là hội chúng tỳ khuru ni không nên đánh lễ vị tỳ khuru ấy.

Nay Upāli, đối với vị tỳ khuru có năm yếu tố khác nữa, đích thân hội chúng tỳ khuru ni nên thực hiện hành sự là hội chúng tỳ khuru ni không nên đánh lễ vị tỳ khuru ấy. Với năm (yếu tố) gì? Là vị ra sức làm cho các tỳ khuru ni không được lợi lộc, là vị ra sức làm cho các tỳ khuru ni không được lợi ích, là vị ra sức làm cho các tỳ khuru ni không được chỗ ở, là vị mắng nhiếc gièm pha các tỳ khuru ni, là vị cấu kết các tỳ khuru với các tỳ khuru ni. Nay Upāli, đối với vị tỳ khuru có năm yếu tố này, đích thân hội chúng tỳ khuru ni nên thực hiện hành sự là hội chúng tỳ khuru ni không nên đánh lễ vị tỳ khuru ấy.

2. – Bạch ngài, hành sự nên được thực hiện đối với vị tỳ khuru ni có bao nhiêu yếu tố?

– Nay Upāli, hành sự nên được thực hiện đối với vị tỳ khuru ni có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? – Vị ni cời ra rồi cho các tỳ khuru thấy thân thể, cho thấy đùi, cho thấy chỗ kín, cho thấy hai vai, nói chuyện và cấu kết với người tại gia. Nay Upāli, hành sự nên được thực hiện đối với vị tỳ khuru ni có năm yếu tố này.

Nay Upāli, hành sự nên được thực hiện đối với vị tỳ khuru ni có năm yếu tố khác nữa. Với năm (yếu tố) gì? Là vị ni ra sức làm cho các tỳ khuru không được lợi lộc, là vị ni ra sức làm cho các tỳ khuru không được lợi ích, là vị ni ra sức làm cho các tỳ khuru không được chỗ ở, là vị ni mắng nhiếc gièm pha các tỳ khuru, là vị ni chia rẽ các tỳ khuru ni với các tỳ khuru. Nay Upāli, hành sự nên được thực hiện đối với vị tỳ khuru ni có năm yếu tố này.

Nay Upāli, hành sự nên được thực hiện đối với vị tỳ khuru ni có năm yếu tố khác nữa. Với năm (yếu tố) gì? Là vị ni ra sức làm cho các tỳ khuru không được lợi lộc, là vị ni ra sức làm cho các tỳ khuru không được lợi ích, là vị ni ra sức làm cho các tỳ khuru không được chỗ ở, là vị ni mắng nhiếc gièm pha các tỳ khuru, là vị ni cấu kết các tỳ khuru ni với các tỳ khuru. Nay Upāli, hành sự nên được thực hiện đối với vị tỳ khuru ni có năm yếu tố này.

3. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo. Katamehi pañcahi? Alajjī ca hoti, bālo ca, apakatatto ca, cāvanādhippāyo vattā hoti, no vutṭhānādhippāyo. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo. Katamehi pañcahi? Aparisuddhakāyasamācāro hoti, aparisuddhavācīsamācāro hoti, aparisuddhājīvo hoti, bālo hoti avyatto, na paṭibalo anuyūñjīyamāno anuyogaṃ dātuṃ. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo. Katamehi pañcahi? Kāyikena anācārena samannāgato hoti, vācasikena anācārena samannāgato hoti, kāyikavācasikena anācārena samannāgato hoti, bhikkhunīnaṃ akkosakaparibhāsako hoti, bhikkhunīhi saddhiṃ saṃsaṭṭho viharati ananulomikena saṃsaggena. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo. Katamehi pañcahi? Alajjī ca hoti, bālo ca, apakatatto ca, bhaṇḍanakārako ca hoti kalahakārako, sikkhāya na paripūrakārī. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na ṭhapetabbo ti.

4. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na gahetabbo ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na gahetabbo. Katamehi pañcahi? Kāyikena anācārena samannāgato hoti, vācasikena anācārena samannāgato hoti, kāyikavācasikena anācārena samannāgato hoti, bhikkhunīnaṃ akkosakaparibhāsako hoti, bhikkhunīhi saddhiṃ saṃsaṭṭho viharati ananulomikena saṃsaggena. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na gahetabbo.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na gahetabbo. Katamehi pañcahi? Alajjī ca hoti, bālo ca, apakatatto ca, gamiko vā hoti, gilāno vā. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā bhikkhunīnaṃ ovādo na gahetabbo ti.

3. – Bạch ngài, vị tỳ khuru có bao nhiêu yếu tố không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni?

– Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni. Với năm (yếu tố) gì? Là vị vô liêm sỉ, là vị ngu dốt, và không trong sạch, là vị nói với ý định loại trừ, không với ý định giúp cho thoát tội. Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố này không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni.

Này Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố khác nữa không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có sở hành về thân không được trong sạch, có sở hành về khẩu không được trong sạch, có sự nuôi mạng không được trong sạch, là vị ngu dốt không kinh nghiệm, không có khả năng đối đáp lại trong khi bị thẩm vấn. Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố này không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni.

Này Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố khác nữa không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có sở hành sai trái về thân, là vị có sở hành sai trái về khẩu, là vị có sở hành sai trái về thân và khẩu, là vị mắng nhiếc gièm pha các tỳ khuru ni, là vị sống thân cận với các tỳ khuru ni với sự chung đụng không thích hợp. Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố này không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni.

Này Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố khác nữa không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni. Với năm (yếu tố) gì? Là vị vô liêm sỉ, là vị ngu dốt, không trong sạch, là vị thường gây ra các sự xung đột và gây ra các sự cãi vã, là vị không làm đầy đủ việc học tập. Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố này không nên đình chỉ sự giáo giới của các tỳ khuru ni.

4. – Bạch ngài, vị tỳ khuru có bao nhiêu yếu tố không nên nhận lãnh việc giáo giới các tỳ khuru ni?

– Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố này không nên nhận lãnh việc giáo giới các tỳ khuru ni. Với năm (yếu tố) gì? Là vị có sở hành sai trái về thân, là vị có sở hành sai trái về khẩu, là vị có sở hành sai trái về thân và khẩu, là vị mắng nhiếc gièm pha các tỳ khuru ni, là vị sống thân cận với các tỳ khuru ni với sự chung đụng không thích hợp. Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố này không nên nhận lãnh việc giáo giới các tỳ khuru ni.

Này Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố khác nữa không nên nhận lãnh việc giáo giới các tỳ khuru ni. Với năm (yếu tố) gì? Là vị vô liêm sỉ, là vị ngu dốt, không trong sạch, là vị ra đi, hoặc là vị bị bệnh. Nay Upāli, vị tỳ khuru có năm yếu tố này không nên nhận lãnh việc giáo giới các tỳ khuru ni.

5. Katīhi nu kho bhante, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ na sākacchitabbo ti?

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ na sākacchitabbo. Katamehi pañcahi? Na asekkhena sīlakkhandhena samannāgato hoti, na asekkhena samādhikkhandhena samannāgato hoti, na asekkhena paññākkhandhena samannāgato hoti, na asekkhena vimuttikkhandhena samannāgato hoti, na asekkhena vimuttiñāṇadassanakkhandhena samannāgato hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ na sākacchitabbo.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ sākacchitabbo. Katamehi pañcahi? Asekkhena sīlakkhandhena samannāgato hoti, asekkhena samādhikkhandhena –pe– paññākkhandhena –pe– vimuttikkhandhena –pe– vimuttiñāṇadassanakkhandhena samannāgato hoti. Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ sākacchitabbo.

Aparehipi upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ na sākacchitabbo. Katamehi pañcahi? Na atthapaṭisambhidāppatto hoti, na dhammapaṭisambhidāppatto hoti, na niruttipaṭisambhidāppatto hoti, na paṭibhānapaṭisambhidāppatto hoti, na yathāvimuttaṃ cittaṃ paccavekkhati.¹ Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ na sākacchitabbo.

Pañcahupāli, aṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ sākacchitabbo. Katamehi pañcahi? Atthapaṭisambhidāppatto hoti, dhammapaṭisambhidāppatto hoti, niruttipaṭisambhidāppatto hoti, paṭibhānapaṭisambhidāppatto hoti, yathāvimuttaṃ cittaṃ paccavekkhati.¹ Imehi kho upāli, pañcahaṅgehi samannāgatena bhikkhunā saddhiṃ sākacchitabbo ti.

Bhikkhunovādavaggo aṭṭhamo.²

TASSUDDĀNAṀ

Bhikkhunīheva kātabbaṃ aparehi tathā duve,
bhikkhunīnaṃ tayo kammā na ṭhapetabbā³ duve⁴ dukā;
na gahetabbā⁵ dve vuttā sākacchāsu ca dve dukā ti.

--ooOoo--

¹ paccavekkhitā - Ma.

² bhikkhunovādavaggo niṭṭhito aṭṭhamo - Ma;
bhikkhunī-ovādavaggo aṭṭhamo - Syā, PTS.

³ ṭhapetabbo - Syā, PTS.

⁴ dve - Ma, Syā, PTS.

⁵ gahetabbo - Syā, PTS.

5. – Bạch ngài, không nên thảo luận với vị tỳ khưu có bao nhiêu yếu tố?

– Này Upāli, không nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không thành tựu vô học giới uẩn, là vị không thành tựu vô học định uẩn, là vị không thành tựu vô học tuệ uẩn, là vị không thành tựu vô học giải thoát uẩn, là vị không thành tựu vô học giải thoát tri kiến uẩn. Này Upāli, không nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố này.

Này Upāli, nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị thành tựu vô học giới uẩn, –(như trên)– vô học định uẩn, –(như trên)– tuệ uẩn, –(như trên)– giải thoát uẩn, là vị thành tựu vô học giải thoát tri kiến uẩn. Này Upāli, nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố này.

Này Upāli, không nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị không thành đạt sự phân tích về ý nghĩa, là vị không thành đạt sự phân tích về Pháp, là vị không thành đạt sự phân tích về ngôn từ, là vị không thành đạt sự phân tích về diễn giải, là vị không quán xét tâm theo sự giải thoát. Này Upāli, không nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố này.

Này Upāli, nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố. Với năm (yếu tố) gì? Là vị thành đạt sự phân tích về ý nghĩa, là vị thành đạt sự phân tích về Pháp, là vị thành đạt sự phân tích về ngôn từ, là vị thành đạt sự phân tích về diễn giải, là vị quán xét tâm theo sự giải thoát. Này Upāli, nên thảo luận với vị tỳ khưu có năm yếu tố này.

Phẩm Giáo Giới Tỳ Khưu Ni là thứ tám.

TÓM LƯỢC PHẦN NÀY:

(Hành sự) nên được thực hiện bởi chính các tỳ khưu ni, với các phần khác, tương tự như thế có hai, ba hành sự của các tỳ khưu ni, không nên đình chỉ, có hai nhóm hai, không nên nhận lãnh, hai điều đã được đề cập đến, và có hai nhóm hai trong các việc thảo luận.

--ooOoo--